

Số: /STC-QLNS

Thái Nguyên, ngày tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2024

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp Ngân sách.

Thực hiện Công văn số 1279/UBND-KT ngày 16/4/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước;

Sở Tài chính báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

1. Về Thu ngân sách

Tổng thu ngân sách HĐND tỉnh giao đầu năm là 19.515.000 triệu đồng, thực hiện thu ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn đạt 8.581.244 triệu đồng, đạt 53,2% dự toán Trung ương giao, bằng 44% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 112,1% cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Thu nội địa thực hiện được 7.292.911 triệu đồng, bằng 42,9% dự toán và bằng 111,1% cùng kỳ năm trước.

- Thu xuất nhập khẩu đạt 1.242.982 triệu đồng, bằng 49,7% dự toán và bằng 117,7% cùng kỳ năm trước.

(Chi tiết tại Biểu số 60/CK-NSNN)

2. Về chi ngân sách

Tổng chi ngân sách HĐND tỉnh giao đầu năm là 20.400.000 triệu đồng, thực hiện chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2024 đạt 6.327.470 triệu đồng, đạt 38,2 % dự toán Trung ương giao, bằng 31% dự toán đầu năm và bằng 105,1% cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách đạt 5.828.001 triệu đồng, bằng 31,8% dự toán, bằng 108,7% cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Chi đầu tư phát triển đạt 1.665.282 triệu đồng (bằng 24% dự toán đầu năm và bằng 100,4% cùng kỳ năm trước); chi thường xuyên đạt 4.134.727 triệu đồng (bằng 42,5% dự toán đầu năm và bằng 112% cùng kỳ năm trước).

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP đạt 499.469 triệu đồng, bằng 24,3% dự toán đầu năm, bằng 75,7% cùng kỳ năm trước.

(Chi tiết tại Biểu số 61/CK-NSNN)

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện thu chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2024 của Sở Tài chính Thái Nguyên./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
 - Lưu: VT, QLNS.
- (Thuydv)*

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Thị Ngọc

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /STC-QLNS ngày /7/2024 của Sở Tài chính Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2024 | ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 | SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%) | |
|-----------|--|---------------------|---|----------------------------------|----------------------|
| | | | | DỰ TOÁN NĂM | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
| A | TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN | 19.515.000 | 13.532.587 | 69,3 | 69,5 |
| I | Thu cân đối NSNN | 19.515.000 | 8.581.244 | 44,0 | 112,1 |
| 1 | Thu nội địa | 17.000.000 | 7.292.911 | 42,9 | 111,1 |
| 2 | Thu từ dầu thô | 0 | 0 | | |
| 3 | Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu | 2.500.000 | 1.242.982 | 49,7 | 117,7 |
| 4 | Thu viện trợ | 15.000 | | 0,0 | |
| II | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | 1.208.800 | 4.951.343 | 409,6 | 41,9 |
| B | TỔNG CHI NSDP | 20.400.000 | 6.327.470 | 31,0 | 105,1 |
| I | Chi cân đối NSDP | 18.347.115 | 5.828.001 | 31,8 | 108,7 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 6.937.535 | 1.665.282 | 24,0 | 100,4 |
| 2 | Chi thường xuyên | 9.719.009 | 4.134.727 | 42,5 | 112,0 |
| 3 | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 58.737 | 27.992 | 47,7 | 200,6 |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.000 | 0 | 0,0 | 0,0 |
| 5 | Dự phòng ngân sách | 342.689 | 0 | 0,0 | 0,0 |
| II | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP | 2.052.885 | 499.469 | 24,3 | 75,7 |
| C | BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP | 0 | 0 | 0,0 | 0,0 |
| D | CHI TRẢ NỢ GỐC | 92.031 | 27.992 | 30,4 | 0,0 |

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 60/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số /STC-QLNS ngày /7/2024 của Sở Tài chính Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2024 | ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 | SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%) | |
|------------|---|---------------------|---|----------------------------------|----------------------|
| | | | | DỰ TOÁN NĂM | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
| A | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN | 19.515.000 | 8.581.244 | 44,0 | 112,1 |
| I | Thu nội địa | 17.000.000 | 7.292.911 | 42,9 | 111,1 |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN | 989.000 | 445.320 | 45,0 | 96,2 |
| 2 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 4.450.000 | 2.165.704 | 48,7 | 87,0 |
| 3 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 1.890.000 | 971.883 | 51,4 | 104,4 |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | 1.300.000 | 830.446 | 63,9 | 115,0 |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường | 350.000 | 199.162 | 56,9 | 129,2 |
| 6 | Lệ phí trước bạ | 430.000 | 219.868 | 51,1 | 100,9 |
| 7 | Thu phí, lệ phí | 230.000 | 108.436 | 47,1 | 91,9 |
| 8 | Các khoản thu về nhà, đất | 6.426.000 | 1.979.303 | 30,8 | 209,1 |
| - | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | | |
| - | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 26.000 | 15.625 | 60,1 | 122,3 |
| - | Thu tiền sử dụng đất | 5.100.000 | 1.466.739 | 28,8 | 225,0 |
| - | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 1.300.000 | 496.939 | 38,2 | 176,2 |
| - | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | | | | |
| 9 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 280.000 | 101.852 | 36,4 | 33,4 |
| 10 | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước | 5.000 | 1.498 | 30,0 | 66,5 |
| 11 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | 15.000 | 14.472 | 96,5 | 179,7 |
| 12 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | 5.000 | 5.599 | 112,0 | 123,7 |
| 13 | Thu khác ngân sách | 630.000 | 249.368 | 39,6 | 125,2 |
| II | Thu từ dầu thô | 0 | 0 | 0,0 | 0,0 |
| III | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | 2.500.000 | 1.242.982 | 49,7 | 117,7 |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu | 2.412.000 | 1.160.859 | 48,1 | 109,9 |
| 2 | Thuế xuất khẩu | 47.000 | 20.246 | 43,1 | 94,1 |
| 3 | Thuế nhập khẩu | 40.000 | 59.465 | 148,7 | -241,7 |
| 4 | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu | | 7 | 0,0 | |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu | 0 | 2.061 | 0,0 | 91,5 |
| 6 | Thu khác | 1.000 | 344 | 34,4 | 83,8 |
| IV | Thu viện trợ | 15.000 | 0 | 0,0 | 0,0 |
| B | THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP | 16.187.160 | 6.921.271 | 42,8 | 113,9 |
| 1 | Từ các khoản thu phân chia | 7.844.160 | 4.195.110 | 53,5 | 96,8 |
| 2 | Các khoản thu NSDP được hưởng 100% | 8.343.000 | 2.726.161 | 32,7 | 156,1 |

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số /STC-QLNS ngày /7/2024 của Sở Tài chính Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2024 | ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 | SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%) | |
|------------|---|-------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| | | | | DỰ TOÁN NĂM | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
| | TỔNG CHI NSDP | 20.400.000 | 6.327.470 | 31,0 | 105,1 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NSDP | 18.347.115 | 5.828.001 | 31,8 | 108,7 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 6.937.535 | 1.665.282 | 24,0 | 100,4 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 6.560.169 | 1.312.345 | 20,0 | 84,5 |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | 0 | 0 | 0,0 | 0,0 |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | 377.366 | 352.937 | 93,5 | 336,4 |
| II | Chi thường xuyên | 9.719.009 | 4.134.727 | 42,5 | 112,0 |
| | Trong đó: | | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 4.240.532 | 1.915.540 | 45,2 | 110,8 |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | 33.271 | 28.040 | 84,3 | 97,8 |
| 3 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | 783.377 | 396.069 | 50,6 | 153,2 |
| 4 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | 212.986 | 67.374 | 31,6 | 128,1 |
| 5 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình | 70.527 | 28.918 | 41,0 | 128,1 |
| 6 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | 65.038 | 28.096 | 43,2 | 113,3 |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | 224.414 | 48.110 | 21,4 | 113,2 |
| 8 | Chi sự nghiệp kinh tế | 1.221.739 | 211.022 | 17,3 | 98,9 |
| 9 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể | 1.983.521 | 956.431 | 48,2 | 107,9 |
| 10 | Chi bảo đảm xã hội | 475.566 | 224.265 | 47,2 | 94,2 |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 58.737 | 27.992 | 47,7 | 200,6 |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.000 | 0 | 0,0 | 0,0 |
| V | Dự phòng ngân sách | 342.689 | 0 | 0,0 | 0,0 |
| B | CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP | 2.052.885 | 499.469 | 24,3 | 75,7 |
| 1 | Chương trình mục tiêu quốc gia | 711.898 | 129.728 | 18,2 | 102,3 |
| 2 | Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư | 1.272.400 | 339.741 | 26,7 | 73,4 |
| 3 | Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên | 68.587 | 30.000 | 43,7 | 42,9 |